

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2019/HSPT
Ngày 08 tháng 5 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh
Ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 132/TLPT-HS ngày 05 tháng 3 năm 2019 đối với bị cáo Trần Văn T, do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị: Trần Văn T (tên gọi khác: Trần Xuân Thành) sinh ngày 14 tháng 7 năm 1970 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 10, xã E2, huyện M2, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông và kinh doanh chăn nuôi; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần V1 (là Liệt sĩ) và bà Hoàng Thị T6 sinh năm 1947; có vợ là Trần Thị H8 và 02 con (con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 (có mặt tại phiên tòa).

Người bị hại:

- Ông Trịnh Văn C; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn P, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk;
- Ông Y B; địa chỉ: Thôn B2, xã C2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk;
- Ông Nguyễn Minh T2; địa chỉ: thôn 5, xã C1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

4. Ông Hồ Ngọc T1; địa chỉ: Thôn 10A, xã E3, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk;
5. Ông Đào Văn H; địa chỉ: Thôn Q, xã E4, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
6. Y D (Y T), 7. Bà Nguyễn Thị Hương M; cùng địa chỉ: Buôn M3, xã C3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
8. Ông Trần Văn H1; địa chỉ: Thôn T4, xã H7, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk;
9. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn 06, xã C4, huyện M2, tỉnh Đắk Lắk;
10. Ông Nguyễn Trung T3; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn P, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk;
11. Anh Cao Anh D1; địa chỉ: Khối 5, thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
12. Bà Lê Thị H2; địa chỉ: Thôn 01, xã C1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

Ngoài ra, vụ án còn có 5 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và 11 người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Văn T là người làm nông và kinh doanh chăn nuôi tại địa phương. Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, lợi dụng vào việc nhiều người có nhu cầu xin việc làm, xin đi học nên Trần Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là “*có mối quan hệ quen biết rộng, có khả năng xin vào học tại các Trường của ngành Công an, Quân đội; vào biên chế trong ngành Công an, Giáo dục, Ngân hàng, Tòa án, Y tế*” để nhận tiền của những người có nhu cầu rồi chiếm đoạt. Cũng trong thời gian nêu trên, Trần Văn T còn có hành vi thuê xe ô tô của người khác làm phương tiện đi lại, sau khi thuê được xe T đem đi cầm cố, thế chấp cho người khác lấy tiền rồi bỏ trốn. Cụ thể như sau:

I. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1. Hành vi chiếm đoạt của ông Trịnh Văn C số tiền 170.000.000 đồng.

Ông Trịnh Văn C và Trần Văn T có mối quan hệ quen biết với nhau (là đồng hương cùng tỉnh Hà Nam Ninh cũ). Qua trao đổi, T nhận xin việc cho con gái ông C là Trịnh Thị Hạnh vào làm Cảnh sát môi trường tại huyện K1 với chi phí là 170.000.000 đồng. Ngày 07/10/2014, T đến nhà ông C nhận số tiền 80.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy biên nhận*”; ngày 05/01/2015, T nhận 30.000.000 đồng và ngày 27/8/2015 tiếp tục nhận 60.000.000 đồng từ ông C. Sau khi nhận tiền, T viết và ký vào phần dưới của “*Giấy biên nhận*” ngày 07/10/2014. Số tiền 170.000.000 đồng nhận từ ông Trịnh Văn C, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

2. Chiếm đoạt của ông Y B số tiền 115.000.000 đồng.

Thông qua con rể là anh Y K thì ông Y B biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, ngày 10/01/2016 T nhận xin cho con ông Y B là Y N1 vào làm tại Ngân hàng chính sách xã hội tại thành phố B1 với chi phí là 130.000.000 đồng. Ông Y B giao trước cho T số tiền 65.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Hợp đồng chạy việc*”; ngày 27/01/2016, T tiếp tục nhận từ ông Y B số tiền 50.000.000 đồng, khi nhận tiền T viết và ký vào phần dưới của “*Hợp đồng chạy việc*”.

Do không xin được việc nên ông Y B yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả. Ngày 05/5/2017, khi T đi xe ô tô biển số 47C- 087.81 (là tài sản của Công ty TNHH Chăn Nuôi Văn Thanh) đến nhà ông Y Đ thì gặp ông Y B. Tại đây, do không có tiền trả nên T đồng ý giao xe ô tô cho ông Y B giữ, khi nào có tiền trả sẽ nhận xe về (hiện ông Y B vẫn đang quản lý xe ô tô trên). Số tiền 115.000.000 đồng nhận từ ông Y B, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

3. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Minh T2 số tiền 120.000.000 đồng.

Thông qua ông Hoàng Công TH thì ông Nguyễn Minh T2 biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, T nhận xin cho con ông T2 là Nguyễn Minh M1 vào dạy tại Trường Trung học phổ thông N, huyện E với chi phí là 140.000.000 đồng. Ngày 20/3/2016, T nhận từ ông T2 số tiền 70.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Hợp đồng xin việc giáo viên*”; ngày 10/6/2016, T tiếp tục nhận từ ông T2 số tiền 50.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy vay tiền xin việc*”. Số tiền 120.000.000 đồng nhận từ ông Nguyễn Minh T2, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

4. Chiếm đoạt của ông Hồ Ngọc T1 số tiền 240.000.000 đồng.

Thông qua ông Hoàng Công TH thì ông Hồ Ngọc T1 biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, Trần Văn T nhận lo cho con ông Hồ Ngọc T1 là Hồ Thanh H4 thi đậu vào Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, với chi phí là 290.000.000 đồng. Ngày 26/4/2016, Trần Văn T nhận từ ông Hồ Ngọc T1 số tiền 140.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Hợp đồng chạy việc thi vào trường Đại học Cảnh sát nhân dân năm 2016*”; ngày 10/11/2016, Trần Văn T tiếp tục nhận từ ông Hồ Ngọc T1 số tiền 100.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy cam kết*”. Số tiền 240.000.000 đồng nhận từ ông Hồ Ngọc T1, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

5. Chiếm đoạt của ông Đào Văn H số tiền 150.000.000 đồng.

Thông qua mối quan hệ xã hội thì ông Đào Văn H biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, T nhận lo cho con ông H là Đào Thị Huế vào làm điều dưỡng tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực 333 tại huyện E với chi phí là 150.000.000 đồng. Ngày 15/8/2016, T nhận từ ông H số tiền 100.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy biên nhận tiền chạy việc điều dưỡng*”; ngày 27/12/2016, T tiếp tục nhận 30.000.000 đồng và ngày 16/5/2017 nhận 20.000.000 đồng cùng một bộ hồ sơ xin việc từ ông H, các lần nhận tiền đều có viết “*Giấy biên nhận*”. Số tiền 150.000.000 đồng nhận từ ông Đào Văn H, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

nhân hết.

6. Chiếm đoạt của ông Y D số tiền 30.000.000 đồng.

Thông qua mối quan hệ xã hội thì ông Y D biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, T nhận lo cho con ông Y D là Y N2 được đi học tại Trường Công an, với chi phí là 150.000.000 đồng. Ngày 21/9/2016, T nhận từ ông Y D số tiền 80.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy biên nhận*”. Do T không xin cho Y N2 được đi học, nên ông Y D yêu cầu T trả lại tiền. Ngày 05/5/2017, T trả cho ông Y D số tiền 50.000.000 đồng; còn số tiền 30.000.000 đồng hiện vẫn chưa trả. Như vậy, Trần Văn T đã chiếm đoạt của ông Y D số tiền 30.000.000 đồng.

7. Chiếm đoạt của ông Trần Văn H1 số tiền 43.000.000 đồng.

Tháng 02/2017, ông Trần Văn H1 gặp và quen biết với Trần Văn T. Do có con là Trần Văn H3 đang thực hiện nghĩa vụ quân sự và có nhu cầu được chuyển vào biên chế trong quân đội nên ông H1 nhờ T xin giúp, T đồng ý và đưa ra chi phí là 140.000.000 đồng. Ngày 22/02/2017, T nhận từ ông H1 số tiền 70.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Hợp đồng cho vay tiền*”; ngày 25/4/2017, T tiếp tục nhận từ ông Hoà số tiền 40.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy cam kết*”.

Ngày 05/7/2017, T điều khiển xe ô tô biển số 47A-157.59 (xe này T thuê của chị Lê Thị H2 để làm phương tiện đi lại) đến nhà ông H1 để nhận số tiền còn lại. Lúc này ông H1 phát hiện T không có khả năng xin được việc nên yêu cầu T trả lại tiền, T trả cho ông H1 số tiền 67.000.000 đồng và hẹn đến ngày 06/7/2017 sẽ trả số tiền 43.000.000 đồng còn lại; đồng thời, T để lại chiếc xe ô tô này cho ông H1 làm tin, hẹn khi trả hết tiền sẽ nhận xe về nhưng sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương. Như vậy, Trần Văn T đã chiếm đoạt của ông H1 số tiền 43.000.000 đồng.

8. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N số tiền 150.000.000 đồng.

Thông qua mối quan hệ xã hội thì bà Nguyễn Thị N quen biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, T nhận lo cho con của bà N là Nguyễn Thị N3 vào biên chế tại Bệnh viện Đa khoa K, huyện E với chi phí 150.000.000 đồng. Ngày 13/3/2017, T nhận từ bà N số tiền 100.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Giấy biên nhận*”; ngày 03/4/2017, T tiếp tục nhận từ bà N số tiền 50.000.000 đồng, khi nhận tiền T viết và ký vào phần dưới của “*Giấy biên nhận*” ngày 13/3/2017. Số tiền 150.000.000 đồng nhận từ bà Nguyễn Thị N, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

9. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Trung T3 số tiền 80.000.000 đồng.

Năm 2017, thông qua mối quan hệ xã hội thì ông Nguyễn Trung T3 quen biết Trần Văn T. Sau khi quen biết, T nhận lo cho con của ông T3 là Nguyễn Thị Thu H5 vào làm kế toán tại Tòa án nhân dân huyện K1 với chi phí 120.000.000 đồng. Ngày 26/6/2017, T nhận của ông T3 số tiền 60.000.000 đồng, khi nhận tiền có viết “*Hợp đồng chạy việc kế toán*”; ngày 14/9/2017, ông T3 đưa cho chị Nguyễn Thị Thu H5 số tiền 20.000.000 đồng để nộp vào tài khoản số 0108084707 của Trần

Văn T mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á. Số tiền 80.000.000 đồng nhận từ ông Nguyễn Trung T3, Trần Văn T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản kết luận giám định số 891/PC09 ngày 15/10/2018 và Bản kết luận giám định số 819/PC09 ngày 16/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn T trong các “Giấy biên nhận”, “Hợp đồng vay tiền”, “Hợp đồng chạy việc kế toán”, “Giấy biên nhận tiền chạy việc điều dưỡng”, “Hợp đồng chạy việc”... mà Cơ quan điều tra thu giữ đều do Trần Văn T ký và viết ra.

Như vậy, Trần Văn T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt của 09 người bị hại nêu trên với tổng số tiền là 1.098.000.000 đồng.

II. về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

1. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe ô tô biển số 47A-081.01

Ngày 15/6/2017, T đến nhà anh Cao Anh D1 (trú tại: Khối 5, thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) thuê xe ô tô biển số 47A-081.01, hiệu DAEWOO LACETTI (chủ sở hữu xe là anh Nguyễn Quang H6, trú tại: Tổ dân phố 3A, thị trấn E1, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) để dùng làm phương tiện đi lại, với giá thuê 500.000 đồng/ngày; khi thuê xe T nói thuê hai ngày nên không làm hợp đồng, sau đó kéo dài thời hạn thuê thành một tháng.

Ngày 23/6/2017, T đến nhà bà Vũ Thị N4 (trú tại: Thôn 2, xã E2, huyện M2, tỉnh Đắk Lắk) cầm cố chiếc xe ô tô này cùng giấy tờ liên quan để vay số tiền 140.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/6/2017 nếu không trả được tiền thì xe ô tô sẽ thuộc quyền sở hữu của bà N4.

Số tiền 140.000.000 đồng nhận từ bà N4, T đem trả cho ông Nguyễn Văn N5 (trú tại Xóm 5, thôn A1, xã Đ1, huyện B1, tỉnh Hà Nam) vì trước đó T nhận số tiền 140.000.000 đồng từ ông N5 để xin cho con trai là anh Nguyễn Văn Mạnh vào dạy tại Trường Trung học phổ thông N6, huyện M2 nhưng không thực hiện được.

Khoảng một tuần sau khi vay tiền, T trả cho bà N4 60.000.000 đồng; N4y 05/7/2017 T bỏ trốn khỏi địa phương, hiện còn nợ bà N4 số tiền 80.000.000 đồng. N4y 24/7/2017, anh Cao Anh D1 làm đơn tố cáo Trần Văn T gửi đến Công an huyện E.

Ngày 28/7/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện E đã tạm giữ từ bà Vũ Thị N4: 01 xe ô tô biển số 47A-081.01, hiệu DAEWOO LACETTI màu trắng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013112; 01 giấy chứng nhận kiểm định số 0860193; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc số BB160170813.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 32/KL-ĐGTS ngày 11/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện E kết luận: Xe ô tô biển số 47A-081.01 có trị giá 180.000.000 đồng.

2. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe ô tô biển số 47A-157.59

Ngày 23/6/2017, T đến nhà chị Lê Thị H2 (trú tại: Thôn 1A, xã C1, huyện E) thuê xe ô tô hiệu CHEVROLET SPARK, biển số 47A-157.59 để làm phương tiện đi lại, khi thuê xe hai bên lập “Hợp đồng cho thuê xe tự lái”, thời gian thuê từ 23/6/2017 đến ngày 05/7/2017, giá thuê 600.000 đồng/ngày.

Ngày 05/7/2017, T điều khiển chiếc xe ô tô này đến nhà ông Trần Văn H1 (trú tại: Thôn T4, xã H7, huyện K1, tỉnh Đắk Lắk). Do trước đó từ tháng 2 đến tháng 4/2017, T nhận từ ông Hòa số tiền 110.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Trần Văn H3 vào biên chế trong Quân đội nhưng không thực hiện được nên ông H1 yêu cầu T trả lại tiền; T trả cho ông H1 số tiền 67.000.000 đồng và hẹn đến ngày 06/7/2017 sẽ trả số tiền 43.000.000 đồng còn lại, đồng thời T giao xe ô tô biển số 47A-157.59 cùng giấy tờ liên quan cho ông Hoà làm tin, hẹn khi trả hết tiền sẽ nhận xe về. Ngày 05/7/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 08/7/2017, chị Lê Thị H2 làm đơn tố cáo Trần Văn T gửi đến Công an huyện E.

Ngày 21/7/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện E tạm giữ từ ông Trần Văn H1: 01 xe ô tô biển số 47A-157.59, hiệu Chevrolet màu đỏ; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm số 070006670/16; 01 chứng nhận kiểm định số KC0862394.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 33/KL-ĐGTS ngày 11/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện E, kết luận: Xe ô tô biển số 47A-157.59 có trị giá 270.000.000 đồng.

Như vậy, Trần Văn T đã có hành Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 02 người bị hại là 02 xe ô tô có tổng trị giá là 450.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2019/HS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 175, điểm x khoản 1 Điều 51, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Trần Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 24 năm tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định buộc bị cáo Trần Văn T phải chịu trách nhiệm dân sự bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại; nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; nghĩa vụ chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm; xử lý vật chứng; phổ biến về thủ tục thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 25/01/2019, bị cáo Trần Văn T làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Kháng nghị: Tại Quyết định số 07/QĐ-VKS-P3 ngày 30/01/2019, Viện

trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt chính đối với bị cáo Trần Văn T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Trên cơ sở lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng pháp luật. Tuy nhiên về mức hình phạt thì thấy bị cáo chỉ phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội nhiều lần” nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, là con của liệt sĩ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; đồng thời, tài sản bị cáo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt là 02 chiếc xe ô tô đã được thu hồi trả lại cho người bị hại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm cho bị cáo một phần hình phạt theo mức đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về chăm sóc gia đình, lao động sản xuất để có tiền trả lại cho các bị hại.

Bị cáo Trần Văn T thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng tội danh, khung hình phạt; nhất trí với Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa. Bị cáo trình bày nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo phạm tội là do gia súc chăn nuôi bị bệnh dịch, làm ăn bị thua lỗ nặng; bị cáo là con duy nhất của Liệt sĩ Trần V1; hoàn cảnh gia đình bị cáo quá khó khăn, vợ bị cáo bỏ nhà đi không biết ở đâu, một mình bị cáo phải nuôi dưỡng mẹ già và 2 con còn nhỏ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về chăm sóc gia đình, lao động để có thu nhập trả lại tiền cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị cáo Trần Văn T bị Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm truy tố, xét xử và đã tuyên bố phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chỉ định ông Nguyễn Đình T4 là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo từ chối không nhờ Luật sư bào chữa và khẳng định bị cáo có đủ khả năng thực hiện quyền tự bào chữa của mình. Căn cứ vào Điều 77 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị cáo, chấm dứt việc chỉ định người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thì thấy:

[2.1] Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T thừa nhận bản thân chỉ làm nghề nông và kinh doanh chăn nuôi gia súc, không có khả năng xin được việc làm hoặc xin đi học cho người khác. Tuy nhiên, bị cáo thấy có nhiều người có nhu cầu xin việc làm, xin đi học cho con, cháu nên đã đưa ra thông tin gian dối là *“có mối quan hệ quen biết rộng, có khả năng xin vào học tại các Trường của ngành Công an, Quân đội; vào biên chế trong ngành Công an, Giáo dục, Ngân hàng, Tòa án và Y tế”* làm cho những người này tin là thật đưa tiền cho bị cáo và sau khi nhận được tiền thì bị cáo chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, bị cáo Trần Văn T đã chiếm đoạt của 09 người bị hại với tổng số tiền 1.098.000.000 đồng. Đồng thời, cũng trong thời gian này bị cáo Trần Văn T còn thuê 02 chiếc xe ô tô của người khác có tổng trị giá là 450.000.000 đồng để làm phương tiện đi lại, nhưng sau đó T đem đi cầm cố, thế chấp cho người khác lấy tiền rồi bỏ trốn. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai nhận của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng; phù hợp với bản kết luận giám định về chữ ký, chữ viết của bị cáo trên các *“Giấy biên nhận...”*, *“Hợp đồng chạy việc”*, *“Hợp đồng vay tiền”* và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án nên đã có đủ căn cứ kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm vào “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hậu quả từ các hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng của bị cáo và đã áp dụng đúng tội danh, khung hình phạt. Đồng thời, đã xác định bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội

hiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999; được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và “là con của liệt sĩ” theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội được quy định như sau: *“Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt...”*; tại khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định căn cứ quyết định hình phạt: *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự”*. Như vậy, việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm đối với bị cáo tại mục [2.2] nêu trên mặc dù đã được xác định là có căn cứ nhưng lại thiếu cụ thể, rõ ràng đối với từng tội (vì bị cáo phạm hai tội) là chưa đúng với quy định tại khoản 1 Điều 50 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, từ đó quyết định mức hình phạt đối với cả hai tội chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Trên cơ sở lời khai của bị cáo Trần Văn T và các tình tiết của vụ án thì thấy: Bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 09 người bị hại với số tổng số tiền chiếm đoạt là 1.098.000.000 đồng (trong đó, bị cáo chiếm đoạt của mỗi người bị hại từ 30.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng) và đã thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 02 người bị hại với tổng số tiền là 450.000.000 đồng (xe ô tô biển số 47A-081.01 có trị giá 180.000.000 đồng và xe ô tô biển số 47A-157.59 có trị giá 270.000.000 đồng) nên bị cáo T phải chịu mức hình phạt tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân) và khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (có khung hình phạt từ 05 năm đến 12 năm tù); đồng thời, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (nay là điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015) đối với cả hai tội. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả hai tội do trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là con duy nhất của Liệt sĩ Trần Văn Thoảng; bị cáo phạm tội lần đầu, được Ủy ban nhân dân xã E2 xác nhận có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ bị cáo đã bỏ nhà đi, có mẹ già (là vợ liệt sĩ) và 02 con nhỏ mà bị cáo có trách nhiệm phải chăm sóc, nuôi dưỡng. Như vậy, trên cơ sở cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo về cả hai tội là quá cao nên kháng cáo của bị cáo và kháng

ngợi của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận để sửa Bản án sơ thẩm tuyên bị cáo Trần Văn T phải chịu hình phạt tù với mức khởi điểm của mỗi khung hình phạt là phù hợp, bảo đảm đúng nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội, đúng mục đích của hình phạt và căn cứ quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 3, Điều 31 và khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Đối với lời trình bày của bị cáo tại phiên tòa về nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo phạm tội là do gia súc chăn nuôi bị bệnh dịch, kinh doanh thua lỗ, Hội đồng xét xử xét thấy lý do này bị cáo đưa ra nhưng không có căn cứ để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Căn cứ vào điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo phải không chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2019/HS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Trần Văn T:

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Trần Văn T **12** (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Trần Văn T **05** (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Trần Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **17** (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 01 tháng 6 năm 2018).

2. Căn cứ vào điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; các biện pháp tư pháp; án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể

từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục thi hành án dân sự được thực hiện theo hướng dẫn tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 08/5/2019.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Lưu: Phòng HCTP; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền